

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG TỈNH QUẢNG NAM

PGS.TS Nguyễn Thanh Tùng

Đào Ngọc Tuấn

Tóm tắt: Bằng các phương pháp phân tích, tổng hợp và điều tra thực tế để đánh giá thực trạng công tác phát triển Thể dục Thể thao quần chúng tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở đó xác định những nguyên nhân, hạn chế để đưa ra các giải pháp thiết thực góp phần vào sự nghiệp phát triển chung về Thể dục Thể thao của tỉnh Quảng Nam.

Từ khóa: Giải pháp; Thể thao quần chúng; Thực trạng; Thể thao tỉnh Quảng Nam

Abstract: By methods of analysis, synthesis and actual investigation to assess the current situation of the development of mass sport in Quang Nam province, on that basis, to identify the causes and limitations to offer solutions. practical methods to contribute to the general development of physical training and sport of Quang Nam province.

Keywords: Solution; Mass sports; Reality; Sports in Quang Nam Province

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển TDTT là một yêu cầu khách quan của xã hội, nhằm góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống của nhân dân, chất lượng nguồn nhân lực; giáo dục ý chí, đạo đức, xây dựng lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, TDTT tỉnh Quảng Nam còn có những hạn chế, tồn tại như: TDTT quần chúng phát triển mạnh nhưng chưa đều, chất lượng chưa cao; Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường và các hoạt động thể thao ngoại khóa của học sinh, sinh viên chưa phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao sức khỏe cho học sinh; Công tác quản lý ngành còn ảnh hưởng

bởi cơ chế bao cấp, chưa bắt kịp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay; cơ chế, chính sách nguồn nhân lực thể thao còn hạn chế, bất cập. Xuất phát từ những vấn đề đó mà chúng tôi lựa chọn đề tài: **“Một số giải pháp phát triển Thể dục Thể thao Quần chúng tỉnh Quảng Nam”**

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thực trạng phát triển TDTT quần chúng của tỉnh Quảng Nam

Dựa trên các báo cáo tổng kết và các kết quả điều tra, khảo sát chúng tôi đã thống kê và đánh giá được thực trạng phát triển TDTT quần chúng tỉnh Quảng Nam được thể hiện qua các bảng sau:

BẢNG 1. CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THỂ THAO QUẦN CHÚNG TỈNH QUẢNG NAM

TT	Năm	Tổng số dân	Tổng số hộ	Tổng số trường	Số người tập luyện thường xuyên			Số gia đình thể thao			Số trường nội khóa có chất lượng			Số trường ngoại khóa thường xuyên			Số giải thể thao tổ chức			Số CLB được thành lập	CB,CS LLVT đạt tiêu chuẩn theo QĐ
					Tổng số	Tỷ lệ%		Tổng số	%		Tổng số	%		Tổng số	%		X, P	H, T	Tỉnh		
1	2012	1.435.000	344.169	546	333.246	23,22		56.992	16,56		546	100		460	84,25		1.431	169	15	263	100%
2	2013	1.436.378	351.110	547	331.618	23,09		57.381	16,34		547	100		460	84,10		1.286	262	24	286	100%
3	2014	1.460.164	313.676	547	372.342	25,50		53.497	17,05		547	100		460	84,10		1.385	217	26	298	100%
4	2015	1.481.800	351.110	547	372.718	25,15		57.381	16,34		547	100		460	84,10		1.322	169	12	301	100%
5	2016	1.480.790	351.110	543	393.918	26,60		60.597	17,26		543	100		460	84,71		1.415	171	13	302	100%
6	2017	1.518.629	355.489	544	427.468	28,15		64.355	18,10		544	100		465	85,47		1.382	180	13	322	100%
7	2018	1.503.623	360.488	517	435.375	28,96		66.035	18,32		517	100		449	86,84		1.062	146	13	415	100%
8	2019	1.501.094	410.075	517	453.643	30,22		88.230	21,52		517	100		449	86,84		1050	181	13	457	100%

BẢNG 2. CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRONG TRƯỜNG HỌC TOÀN TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2020

1.1 Tổng quan các hoạt động Giáo dục thể chất trong trường học phổ thông

Cấp học	Tổng quan số lượng chung		Tình hình giáo viên TDTT												Tỷ lệ HS/GV		Câu lạc bộ TDTT		HKPD và giải TT cấp trường		HKPD và giải TT cấp huyện		Giải TTHS cấp tỉnh năm 2019	
			Đại học, trên đại học	Cao đẳng		Trung cấp		GV kiêm nhiệm																
				Tổng số trường	Tổng số HS	Tổng số GV	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Tỷ lệ HS/IGV	Tỷ lệ HS tham gia CLB	Số hs, tx, tp tổ chức	Số hs tham gia	Số hs, tx, tp tổ chức	Số hs tham gia	Số đơn vị (huyện, trường) tham gia	Số học sinh tham gia		
TH	247	4614	129313	296	186	63	97	33	15	4	2	0,7	437	0,06	212	9170	247	53600	17	6748	18	449		
THCS	216	2430	89038	356	255	72	101	28	0	0	11	3	250	0,15	303	10734	196	27112	17	11246	-	986		
THPT	54	1292	48628	247	247	100	0	0	0	0	2	0,8	197	0,2	79	3572	52	14930	/	/	54	1684		
TC	517	8336	266979	899	688	76,5	198	20,9	15	1,7	15	1,7	297	0,1	594	23476	495	95642	17	17994	72	3119		

1.2. Cơ sở vật chất trường phổ thông

Cấp học	Nhà Thi đấu TDTT		Nhà tập đa năng		Sân vận động (sân bóng đá, đường chạy)		Sân tập Thể thao ngoài trời		Bể bơi (Cố định hoặc lắp ráp)		Công trình thể thao khác		Bình quân diện tích đất/học sinh	
	Năm 2012	Năm 2020	Năm 2012	Năm 2020	Năm 2012	Năm 2020	Năm 2012	Năm 2020	Năm 2012	Năm 2020	Năm 2012	Năm 2020	Năm 2012	Năm 2020
TH	0	0	27	84	2	9	235	284	3	20	2	5	18,5	19,5
THCS	0	0	3	15	3	15	167	462	3	21	0	3	17,9	18,7
THPT	0	1	5	5	6	6	46	79	0	2	3	13	18,6	23,8
Tổng cộng	0	1	35	104	11	30	448	825	6	43	5	21	18,3	20,6

1.3. Số trường phổ thông đạt chuẩn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

TT	Đơn vị	Tiểu học		TH cơ sở		TH phổ thông		Ghi chú
		2012	2020	2012	2020	2012	2020	
1	Tam Kỳ	11	14	8	10	0	2	
2	Hội An	10	11	3	9	1	3	
3	Điện Bàn	30	26	16	16	0	3	Cấp TH giảm do nhập trường
4	Núi Thành	10	20	6	15	0	1	
5	Đại Lộc	24	16	17	17	0	2	Cấp TH giảm do nhập trường
6	Thăng Bình	9	25	9	19	0	2	
7	Quế Sơn	10	14	6	12	0	0	
8	Duy Xuyên	15	15	12	15	0	2	
9	Phú Ninh	8	11	9	9	0	1	
Tổng cộng		127	152	86	122	1	16	

TT	Đơn vị	Tiểu học		TH cơ sở		TH phổ thông		Ghi chú
		2012	2020	2012	2020	2012	2020	
10	Tiên Phước	9	11	1	11	0	2	
11	Hiệp Đức	4	2	1	5	0	1	
12	Nông Sơn	1	3	0	2	0	0	
13	Phước Sơn	2	2	0	1	0	0	
14	Bắc Trà My	1	2	0	2	0	1	
15	Nam Trà My	0	2	0	4	0	0	
16	Đông Giang	1	4	0	3	0	0	
17	Nam Giang	5	7	1	4	0	0	
18	Tây Giang	0	4	0	1	0	0	
Tổng cộng		23	37	3	33	0	4	

Tính đến thời điểm năm 2020, Số trường đạt chuẩn: 364 trường (trong đó TH: 189 trường; THCS: 155 trường, THPT: 20 trường)

**BẢNG 3. TỔNG HỢP CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN
CHUNG GIAI ĐOẠN 2010-2020 ĐVT:%**

TT	Chỉ tiêu	Số người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đến năm (tỷ lệ % dân số)		Số gia đình luyện tập thể dục thể thao		Ghi chú
	Năm	Toàn tỉnh, thành phố	Đồng bào dân tộc và miền núi	Toàn tỉnh, thành phố	Đồng bào dân tộc và miền núi	
1	2010	21,39%	8,72%	14,97%	6,03%	
2	2011	22,41%	9,20%	15,67%	6,82%	
3	2012	23,22%	9,71%	16,56%	6,91%	
4	2013	23,09%	9,60%	16,34%	7,00%	
5	2014	25,50%	10,36%	17,05%	7,06%	
6	2015	25,32%	10,28%	16,34%	7,14%	
7	2016	26,60%	11,08%	17,26%	6,70%	
8	2017	28,15%	12,80%	18,10%	7,61%	
9	2018	28,96%	12,88%	18,32%	7,41%	
10	2019	30,22%	13,47%	21,52%	7,10%	
11	2020 (ước đạt)	32,22%	13,50%	21,52%	7,10%	

Qua bảng 1, 2, 3 cho chúng ta thấy rằng: Các chỉ tiêu cơ bản về phong trào TDTT trong quần chúng nhân dân và trong nhà trường phổ thông các cấp tại tỉnh Quảng Nam tương đối ổn định và có sự tăng trưởng đáng kể ở một số chỉ tiêu như: dân số có tham gia tập luyện TDTT; dân số tập luyện TDTT thường xuyên. Mặc dù vậy công tác tổ chức các giải đấu trong năm có sự giảm sút cả về

số lượng giải và chỉ tiêu hoàn thành trong từng năm, đây là một trong những yếu tố cho thấy TDTT quần chúng của tỉnh Quảng Nam cần phải có sự đầu tư và đổi mới.

2. Thực trạng về cơ sở vật chất, thiết chế thể thao

Kết quả khảo sát, đánh giá được chúng tôi trình bày ở các bảng 4, 5, 6 và bảng 7 sau:

BẢNG 4. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT CHẾ THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

Cấp thôn				Cấp xã				Huyện, thị xã, thành phố				Cấp tỉnh				Tổng số thiết chế toàn tỉnh
Sân bóng đá (dùng chung SVĐ xã, p, tt)	Sân bóng chuyền	Nhà Văn hóa khối phố thôn	Tổng	Sân vận động (sân Bóng đá)	Trung tâm VH - TT xã, phường, thị trấn	Thiết chế khác	Tổng	Nhà đa năng	Sân vận động	Nhà thi đấu thể thao	Nhà tập luyện TDTT	Trung tâm Đào tạo và thi đấu TDTT; Ký túc xã VĐV	Tổng			
0	244	1.240	1.484	182	215	68	465	16	17	58	91	1	2	4	2.044	

BẢNG 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN THỂ DỤC THỂ THAO

TT	Đơn vị	Số lượng cán bộ phụ trách TDTT						Trình độ chuyên ngành				Trình độ chuyên ngành khác			
		Tổng số Cán bộ	LB sở phụ trách	LB Phòng QL	LB đơn vị SN	Chuyên viên, NV	Trong đó: làm công tác HLV	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch:	46	1	3	6	36	23	3	36	0	3	1	1	3	
1	Lãnh đạo Sở	1	1						1			1			
2	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	6		3		3			6						
3	Trung tâm Đào tạo và Thi đấu Thể dục thể thao	31			4	27	17	3	23	1	3	1	1	3	
4	Câu lạc bộ Bóng Quảng Nam	8			2	6	6		6		2				

II	Cấp huyện, thị xã, thành phố:	55	18	18	19	27	7	16	3	2	
1	Cán bộ phụ trách thể thao tại Phòng Văn hóa-Thông tin	23	18		5	7	2	9	3	2	
2	CB làm công tác thể thao tại Trung tâm VH-TT, TT-TH	32		18	14	20	5	7			
III	Cán bộ phụ trách thể thao tại xã, phường, thị trấn:	241		241							241
	Tổng cộng:	343	1	21	55	63	7	19	1	5	241

BẢNG 6. THỰC TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH THỂ THAO GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng	Trung tâm VH-TT xã, phường thị trấn	Bể bơi 50m	Bể bơi 25m	Các loại bể bơi khác	Sân vận động có khán đài	Sân vận động không có khán đài	Sân bóng đá mini	Sân bóng chuyền	Sân bóng rổ	Sân cầu lông	Sân quần vợt	Các loại Sân tập luyện thi đấu thể thao khác
1	Năm 2010	16	211	2	7	40	12	192	190	243	13	212	26	15
2	2011	16	211	2	8	47	13	192	196	243	13	212	26	15
3	2012	17	211	2	8	49	14	194	201	243	13	214	27	15
4	2013	17	211	2	8	50	14	194	215	244	14	214	27	16
5	2014	17	213	2	9	52	14	194	220	244	14	215	28	16
6	2015	18	213	2	10	54	14	195	226	244	15	215	28	17
7	2016	18	215	2	10	58	14	195	230	244	15	216	28	17
8	2017	18	215	2	11	61	15	195	238	244	15	217	29	18
9	2018	18	215	2	15	65	15	195	246	244	15	217	29	20
10	2019	Tỉnh 2, huyện 16	215	2	19	94	Tỉnh 1 Huyện 14	195 Huyện 13, xã (sân bóng đá) 182	246	244	15	217	29	20

**BẢNG 7. TỔNG HỢP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN DÀNH ĐẤT CHO HOẠT ĐỘNG TDTT
GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

TT	Chỉ tiêu	Xã, phường, thị trấn dành đất cho hoạt động TDTT	Xã, phường, thị trấn có bể bơi, sân bóng đá, nhà tập luyện TDTT
	Năm		
1	2010	100%	84.01 %
2	2011	100%	84.01%
3	2012	100%	85.24 %
4	2013	100%	85.24%
5	2014	100%	86.06%
6	2015	100%	86.47%
7	2016	100%	86.47%
8	2017	100%	87.29%
9	2018	100%	88.11%
10	2019	100%	88.11%
11	2020 (ước đạt)	100%	89.21 %

Qua các bảng 4, 5, 6 và bảng 7 chúng ta nhận thấy rằng: Các chỉ số phát triển TDTT có tăng, nhưng chưa ổn định, có địa phương còn thiếu tính bền vững; nhất là khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa. Thể thao thành tích cao đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chưa tương xứng với phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và ngang tầm với các địa phương trong khu vực. Công tác đào tạo, bố trí cán bộ chuyên môn cấp huyện, cấp xã ở một số địa phương chưa được chú trọng đúng mức.

3. Lựa chọn các giải pháp phát triển TDTT quần chúng của tỉnh Quảng Nam

Trên cơ sở tổng hợp các giải pháp phát triển TDTT trong các văn bản của Đảng và Nhà nước, các báo cáo tổng kết công tác TDTT của ngành Văn hóa – thể thao và du lịch ở Trung ương và tỉnh Quảng Nam những năm gần đây. Qua trao đổi với các nhà quản lý công tác TDTT ở địa phương để góp ý chọn lựa các giải pháp phát triển TDTT quần chúng, đề tài đã sử dụng phiếu phỏng vấn với 30 chuyên gia, nhà quản lý gồm 10 giải pháp cơ bản.

Kết quả phỏng vấn, chúng tôi lựa chọn được 7 giải pháp có tỷ lệ lựa chọn cao từ 80% đến 90% cho sự phát triển TDTT quần chúng tỉnh Quảng Nam.

Với 7 giải pháp mang tính đổi mới đó là:

Giải pháp 1: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội trên lĩnh vực văn hóa, TDTT;

Giải pháp 2: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách về TDTT.

Giải pháp 3: Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về TDTT;

Ba giải pháp mang tính chuyên môn đó là:

Giải pháp 4: XHH hoạt động TDTT, Tăng cường phối hợp liên ngành, đầu tư nguồn lực phát triển TDTT;

Giải pháp 5: Hoàn thiện hệ thống thiết chế và hoạt động văn hóa, TDTT cơ sở ;

Giải pháp 6: Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn kinh phí cho hoạt động TDTT;

Giải pháp 7: Xây dựng và phát triển mạng lưới chủ nhiệm Câu lạc bộ, Hướng dẫn viên, Trọng tài, nhà tài trợ cho CLB TDTT cơ sở.

Để đánh giá một cách khách quan và tìm ra con đường nhằm xây dựng TDTT quần chúng của tỉnh Quảng Nam đi đúng hướng, đúng kỳ vọng của lãnh đạo thành phố, lãnh đạo ngành TDTT đề tài lựa chọn

huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam làm địa chỉ kiểm nghiệm các giải pháp. Vì điều kiện không cho phép, nên đối với huyện Thăng Bình chúng tôi chỉ tiến hành thực hiện kiểm nghiệm trên 1 xã là Bình Trung thuộc 22 đơn vị hành chính của Huyện Thăng Bình – tỉnh Quảng Nam. Các giải pháp này được kiểm chứng ở 2 giai đoạn là 2017 – 2019 và 2019 – 2021. Kết quả được trình bày ở bảng 8:

Bảng 8. So sánh hiệu quả phát triển TDTT cơ sở tại xã Bình Trung giữa hai giai đoạn 2017 – 2019 và 2019 - 2021

TT	Tiêu chí	Giai đoạn 2017 - 2019	Giai đoạn 2019 - 2021	Tăng +	W%
A. Phong trào TDTT					
1	Dân số thường xuyên luyện tập TDTT (%)	13.6	26.8	+13.2	68.0
2	Gia đình thể thao (%)	13.7	22.7	+09	57.3
3	Tổng số CLB	17	22	+05 CLB	24.3
4	Tổng số giải TDTT cấp xã (giải)	7	16	+09	69.7
B. Thiết chế TDTT					
1	Tổng số cán bộ văn hóa, xã hội, TDTT người)	02	02	0	0
2	Tổng số cộng tác viên VH TDTT người)	4	13	+9	61.0
3	Nhà Văn hóa - thể thao thôn, xã	03	03	0	0
4	Cụm, tụ điểm TDTT	3	6	+3	43.3
C. Cơ sở vật chất TDTT					
1	Cơ sở vật chất TDTT (sân)	3	7	+4	80.0
2	Kinh phí cho hoạt động TDTT	9 triệu đồng/ năm	15 triệu đồng/ năm	6 triệu	100
3	Đất dành cho TDTT bình quân đầu người (m2)	1.8m2	2.8m2	1.0m2	63.7

Qua bảng 8 cho chúng ta thấy rằng: Kết quả kiểm nghiệm các nội dung của giải pháp được lựa chọn ứng dụng vào xã Bình Trung, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cho thấy sự phù hợp của từng giải pháp cũng như các nội dung trong từng giải pháp đã được lựa chọn, các chỉ tiêu phát triển TDDT quần chúng ở giai đoạn 2019 – 2021 so với giai đoạn 2017 - 2019 tăng cao hơn hẳn. Điều này chúng ta có thể khẳng định các giải pháp mà đề tài lựa chọn để phát triển TDDT quần chúng tỉnh Quảng Nam có tính khả thi.

KẾT LUẬN

- Thực trạng tập luyện TDDT quần chúng của nhân dân tỉnh Quảng Nam chưa đồng đều, tập chung chủ yếu ở khu vực các huyện, thị có sự phát triển về kinh tế, xã hội. Phong trào tập luyện TDDT ngoại khóa trong

học sinh, sinh viên chưa phát triển. Về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác TDDT còn gặp nhiều khó khăn nhất là các đơn vị nội thành, quỹ đất dành cho TDDT còn hạn hẹp. Nguồn tài chính chi từ ngân sách Nhà nước cho hoạt động TDDT còn rất thấp.

- Bằng phương pháp điều tra xã hội học, khảo sát xã hội học, phương pháp phỏng vấn, tọa đàm với các cán bộ trực tiếp làm công tác TDDT ở cơ sở đề tài đã lựa chọn được 7 giải pháp cơ bản mang tính chất nền tảng chung cho tỉnh Quảng Nam có thể tác động đến sự phát triển TDDT quần chúng của tỉnh nhà.

- Các giải pháp đã được đề tài lựa chọn và được kiểm nghiệm tại xã Bình Trung và xã Bình Tú thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam bước đầu đã có những kết quả đáng tin cậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2013), Quyết định số 1752-QĐ/TTg, ngày 30/9/2013 Thủ tướng chính phủ phê duyệt *Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
- [2]. Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2019), Nghị định số 36/2019/NĐ-CP, ngày 29/4/2019 của Chính phủ, *Quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao*.
- [3]. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam – *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển Thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020*.
- [4]. 秦椿林。当代中国群众体育管理。北京人民体育出版社，2006。(Qin Chun-lin. *Quản lý TDDT quần chúng Trung Quốc*, Bắc Kinh; NXB TDDT nhân dân, 2006)
- [5]. 袁旦。群众体育的理论基础。中国群众体育现状调查组。中国群众体育现状调查与研究。北京体育大学出版社，1998年12月：7 - 18。(Yuan Dan. *Cơ sở lý luận của TDDT quần chúng, Nghiên cứu điều tra hiện trạng TDDT quần chúng Trung Quốc*, NXB Đại học TDDT Bắc Kinh, 1998).

Bài nộp ngày 12/9/2022, phản biện ngày 30/9/2022, duyệt đăng ngày 30/10/2022